

## NGAI KƠNRÀÑ KIS WØL II CHÚA NHẬT II PHỤC SINH

### BØTA KØLDÅNG TÔMA DÊ SỰ CỨNG LÒNG CỦA TÔMA

Tam tǔ bol jät-dὸn něh pindὸn mơ něh lōh cōng lăh Kønràñ Jesu něh kis wøl, gen mìng găm dùl nă Tôma ờ pindὸn, gen tàng jøl rài do tam tǔ iăt jønau Tôma, cau lói krung kølōi khai lăh cau jät-dὸn koldăng nùs, tài bøh să tòm Kønràñ něh đøs mơ khai behø.

*Trong khi môn đệ các môn đệ đều đã tin và đã làm chứng rằng Chúa Giêsu đã sống lại, thì còn một mình Tôma không tin, nên cho đến ngày nay khi nghe chuyện của Tôma, thì ai cũng nghĩ ông là một môn đệ cứng lòng, vì chính Chúa đã nói với ông như thế.*

Møya jønau do bøto bol he jønau kuø màng ngän.

*Nhưng chuyện này dạy chúng ta bài học vô cùng hữu ích.*

Làng bol he gõ mơ pindὸn lăh : Kønràñ Jesu Kristo něh kis wøl ờ di lăh jønau mpao, møya lăh jønau ngän.

*Để cho chúng ta thấy và tin rằng : Đức Giêsu Kitô đã sống lại không phải là chuyện mơ mộng, nhưng là một sự thật.*

Tài bøh dilăh jønau be tam mpao, gen gø něh ờ røgøi jai gän mơ Tôma.

*Bởi vì nếu là chuyện như trong mơ mộng thì nó đã không qua nối với Tôma.*

Dùl nă cau koldăng nùs mơ něh pindὸn, gen bøta pindὸn hø päl ngän ngôn mơ nèn-cê.

*Một người cứng lòng mà đã tin, thì lòng tin ấy phải là sự thật và chắc chắn.*

Bol he røgøi kølōi bàr gùng gorềng bøh bøta koldăng Tôma dê.

*Chúng ta có thể nghĩ hai cách về sự cứng lòng của Tôma.*

Dùl lăh khai jòi cōng tàng rølau ir, tam tǔ ală oh mi ndai něh pindὸn mơ něh lōh cōng.

*Ông đã đòi hỏi quá đáng, trong khi những anh em khác đã tin và đã làm chứng.*

Dilăh lăh jøh ală cau krung jòi be khai lóm, gen jøh ală bol he kis krung kalke ngän.

*Nếu ai cũng đòi hỏi như ông, thì hết tất cả chúng ta cũng sẽ sống rất khổ.*

Tài bōh chi lợi krung jòi gō mơ măt iăt mơ tōr song pindōn.  
*Bởi vì cái gì cũng đòi mắt thấy tai nghe trước khi tin.*

Dùl nōm măt mbe rōgōi mơ rōbō măt, dùl nōm tōr mbe rōgōi mơ rōbō tōr.  
*Một con mắt sao bằng ngàn con mắt, một lỗ tai sao bằng nghìn lỗ tai.*

Tam rà gùng kis, rōgōi đōs lăh bōta kōldăng nūs lōh cau in kong alăh.

*Trong khá nhiều trường hợp cuộc sống, sự cứng lòng có thể làm cho người ta thua thiệt.*

Di ngän lăh ờ rōgōi pindōn dō cau cōng blăc, moyā dilăh cau lōh cōng lăh cau ngän ngôn gen krung di pindōn, tài bōh ờ gōs cau lōi rōgōi lōt jōi cōng tàng jōh ală bōta.

*Đúng là chúng ta không thể tin những người làm chứng dối, nhưng nếu người làm chứng là người chân thật thì nên tin, bởi vì không ai có thể tự mình đi kiểm chứng hết mọi sự.*

Bàr lăh Tōma kōñ lăh broă pindōn lăh broă bōh nūs nhōm tōm khai dē, tài bōh bōta pindōn ờ di lăh bōta he jōm cau ndai dē lōm be jōm dùl blăh ào, bulăh bol he dōp bōh bōta lōh cōng cau ndai dē.

*Hai là Tōma muốn rằng tin là việc do chính bản thân ông, vì đức tin không phải là điều chúng ta vay mượn của người khác như mượn một chiếc áo, dù chúng ta đón nhận qua chứng từ của họ.*

Gơ pal lăh cōng nha bōh să tōm gῖt jōi jăt, kōlōi sōnōng mơ răc dăń.  
*Nó phải là kết quả do chính mình tìm kiếm, suy tư và cầu nguyện.*

Bol he pal kōnìng dō bōta pindōn Pōrjum niam dē, moyā să tōm he krung pal pindōn is bōh tam nūs he dē. Hō song bōta pindōn kō-kōljăp mơ nēn-cê.

*Chúng ta phải dựa vào Đức tin của Hội Thánh, nhưng bản thân vẫn phải có sự xác tín riêng từ trong lòng mình. Có vậy thì đức tin mới vững mạnh và chắc chắn.*

Dūt ndōl, bōta ngän sùm lăh bōta ngän, bulăh cau kōldăng nūs mơ pōndăng sǎng gō krung găm lăh bōta ngän ờ siōu ờ siăr.

*Cuối cùng, sự thật luôn là sự thật, dù cho người ta cứng lòng và chối bỏ thì nó vẫn là sự thật không hề bi hao mòn đi.*

Bōta ngän he kōñ đōs làng lōh cōng tam ală ngai do lăh Kōnrāñ Jesu Kristo nēh kis wōl ngän.

*Sự thật mà chúng ta muốn nói trong những ngày này là Đức Giêsu Kitô đã sống lại thật.*

Hõ lăh bøta kørnøm døng rølau jøh he dê, mør bol he pal ai rài kis mør bør đøs  
làng lõh cøng jøh ală cau in.

*Đó là niềm hy vọng lớn nhất của chúng ta, và chúng ta phải lấy cuộc sống và  
lời nói để làm chứng cho tất cả mọi người.*

**Lm. Fx. K'Brel**